

成

梁

适

语

主

编

用

法

辞

典

上海古籍出版社

梁 适 主 编

成 语

用 法 辞 典

上 海 古 籍 出 版 社

成 语 用 法 辞 典

梁 适 主 编

上海古籍出版社出版

(上海瑞金二路 272 号)

新华书店上海发行所发行 上海市印刷七厂印刷

开本 850×1168 1/32 印张 23.5 插页 5 字数 910,000

1998 年 4 月第 1 版 1998 年 4 月第 1 次印刷

印数:1—10,000 册

ISBN 7-5325-2329-2
Z·313 定价:32.70 元

主 编:梁 适

编 写 人(以姓氏笔画为序):

王立翔	王兴康	冯海荣	申 氓	达世平
陈五云	李祚唐	吴曼青	竺少华	胡士明
高克勤	高章采	曹明纲		

资料辑集(以姓氏笔画为序):

王丹敏	王珊娣	叶蕙星	冯啸烈	吴长华
吴景丰	林燕萍	周洪光	胡 琼	高 云
龚 娟	盛秀漪	董 放		



凡 例

一、本书共收词目 5000 余条，分别作了音义解释，并举古书例为证。每条词目，原则上只举一个书例。

二、本书宗旨在为读者提供现代名家运用成语的范例，每条词目，视资料情况，举一至三例。

三、词目一律用汉语拼音字母注音，不注连读变音、变调。

四、本书用简体字排印，如遇可能引起误解的字，则酌情保留繁体字。

五、词目按汉语拼音字母顺序排列。首字同音的词目，按首字笔画多少和起笔笔形顺序排列。

六、本书前有《词目首字拼音索引》，后附《词目笔画索引》，以备读者查检。

目 录

凡 例	1
词目首字拼音索引	1
正 文	1
词目笔画索引	692

词目首字拼音索引

A			bǎo	闭 23	bǐng	勃 32	cǎo
			饱 17	敞 24	搏 32	草 63	
			bào	竿 24	bǔ		cè
āi	àn		避 25	bǐng	补 33	侧 64	
哀 1	按 5		髀 25	并 31	捕 34	侧 64	
唉 1	暗 5		报 18	病 31	bù		cēn
	黯 6		抱 18	鞭 25	不 34	参 64	
ài		bēi	暴 19	biàn	步 59		céng
	áng	卑 20		变 26		层 65	
爱 1	昂 6	悲 21		遍 27	bó	曾 65	
碍 2		bèi		biāo	伯 32		chā
ān	áo	背 21		标 27			差 65
安 3	嗽 6	bēn		彪 27			插 66
		奔 22		biào			chā
		běn		表 27	cā	cǎn	茶 66
		本 22		bié	擦 60	惨 61	查 67
bā	摔 14	bī		别 28	cái	cāng	揀 67
八 7	bān	逼 22		bīn	才 60	仓 61	察 67
	班 14	bǐ		宾 29	cān	沧 62	chà
bó	斑 14	比 23		彬 29	餐 60	cáng	姪 67
拔 7	搬 15	比 23		bīng	cán	藏 62	chái
跋 8	bàn	bì		冰 29	残 60	cǎo	柴 67
bái	半 15	必 23		兵 30		操 63	豺 67
白 8	bǎo	毕 23					
	包 17						
bǎi							
百 10							

chán	承 76	chǒu	chuí	cù	cùn	登 120
馋 68	城 77	丑 84	垂 91	促 97	寸 98	dēng
缠 68	乘 77	chòu	椎 92	蹴 98	cuō	等 120
chāng	chī	臭 84	chūn	cūi	蹉 99	dī
长 68	吃 78	chū	春 92	摧 98	cuò	低 121
尝 70	嗤 78	出 84	chún	cún	措 99	滴 121
肠 70	痴 79	初 87	唇 93	存 98	错 99	dī
chàng	魑 79		唇 93			抵 121
怅 70	chí	chú	鹑 93	D		
畅 70	池 79	除 88	醇 94	dī		地 121
chǎo	迟 80	chū	蠢 94	dǎ	dǎng	diǎn
超 71	持 80	处 88	chuò	打 100	当 113	颠 122
chē	chi	楚 89	绰 94	dà	dǎng	diǎn
车 71	叱 80	chù	cí	大 101	党 114	点 123
chè	赤 81	怵 89	辞 94	dāi	dàng	diàn
彻 71	chōng	触 89	cǐ	呆 110	荡 114	电 124
chén	冲 81	chuǎi	此 95	dài	dāo	diào
沉 72	chóng	揣 90	cì	待 111	刀 115	刁 124
陈 72	重 82	chuān	刺 95	dǎn	dào	雕 124
chén	崇 82	川 90	cōng	丹 111	倒 115	diào
称 72	chǒng	穿 90	从 95	担 111	盗 115	吊 124
趁 73	宠 83	chuāng	cóng	单 111	道 115	钓 124
chēng	chǒu	疮 90	从 96	算 112	稻 117	调 125
称 73	抽 83	窗 91	cū	dǎn	dé	掉 125
瞠 73	chóu	chuáng	cū	胆 112	得 117	dié
cheng	愁 83	床 91	粗 96	dàn	dēng	喋 125
成 74	稠 84	chuī		弹 113	灯 119	
诚 76	踌 84	吹 91				

dǐng	duō	咄 135	fēi	fèng	G	
顶 125	多 134		飞 144	凤 158		
鼎 125			非 145	奉 158		
dōng	E		fèi	fó	gǎi	gè
东 126			废 146	佛 158	改 166	各 174
dòng	ē	ēn	沸 147	fū	gài	gēn
洞 128	阿 137	恩 137	肺 147	夫 159	盖 167	根 175
dǒu	é	ér	fēn	敷 159	gān	gèn
斗 129	峨 137	儿 137	分 147		甘 167	亘 175
			纷 148	fú	肝 167	
dòu	è	ěr	fén	扶 159		gēng
斗 129	恶 137	尔 138	焚 148	拂 160	gǎn	耿 175
dú		耳 138	fěn	浮 160	赶 168	gōng
毒 129	F		粉 149		敢 168	公 176
独 129				fú	感 169	功 176
dù	fā	fàn	fèn	抚 160	gāng	攻 177
杜 132	发 139	犯 142	奋 149	俯 161	刚 169	供 178
妒 132		饭 143	愤 150	釜 162		躬 178
度 132	fá		粪 150	辅 162	gāo	gōu
duǎn	伐 139	fāng	fēng	付 162	高 170	钩 178
短 132	fān	方 143	丰 150	负 163	膏 173	勾 178
duàn	翻 140	fáng	风 151	附 163	gǎo	篝 178
断 133	fán	防 143	封 157	赴 164	稿 173	gǒu
			烽 157	富 164		苟 178
duì	纂 141	fāng	蜂 157	覆 165	gē	狗 179
对 133	fǎn	访 144	féng		割 173	
dùn	反 141	fàng	逢 157		歌 173	gū
顿 134	返 142	放 144			革 174	沽 181
					格 174	姑 181
					隔 174	孤 181

gǔ	guāng	guó	和 203 河 204 涸 205	胡 212 hǔ 虎 213 hù 怙 214 huā 花 214 huá 哗 215 huà 化 215 画 216 话 217 huái 怀 217 huān 欢 218 huǎn 缓 218 huàn 涣 219 患 219 焕 219 huāng 荒 220 huáng 黄 221	惶 221 huǎng 恍 221 huī 灰 222 挥 222 huí 回 222 huī 悔 223 huì 讳 223 海 224 绘 224 贿 225 惠 225	hūn 昏 225 hún 浑 225 魂 226 hùn 混 227 huó 活 227 huǒ 火 227 huò 货 228 祸 228 豁 229	
古 183 骨 183	光 188 guī 归 190 规 191 guǐ 诡 191 鬼 191 guì 贵 192	国 193 guǒ 裹 193 guò 过 194 gǔn 袞 195	hè 荷 205 赫 205 鹤 205 hēi 黑 206 hèn 恨 206 héng 横 206 hōng 轰 207 哄 207 烘 208 hóng 红 208 洪 208 鸿 209 hòu 后 209 厚 210 hū 呼 210 hú 圉 211 狐 211	203 204 205 205 205 205 206 206 206 206 207 207 208 208 208 209 210 210 211 211	212 213 213 214 214 214 214 215 215 216 217 217 217 218 218 218 219 219 219 220 221	221 221 221 222 222 222 222 223 223 224 224 225 225	225 225 226 226 227 227 227 227 228 228 229
gù	归 190 规 191	裹 193	荷 205 赫 205 鹤 205	205 205 205	205 205 205	221 222 222	225 225 226
固 184 故 184 顾 185	guǐ 诡 191 鬼 191	过 194	黑 206	206	206	222 223	226 227
guā	诡 191 鬼 191	袞 195	黑 206	206	206	222 223	226 227
瓜 185 刮 186	guì 贵 192		恨 206	206	206	223 223	227 227
guā			横 206	206	206	223 224	227 228
寡 186			轰 207	207	207	224 225	228 228
guà			烘 208	208	208	225 225	229 229
挂 186	hǎi 海 196	扞 200 汗 200 悍 200	轰 207 哄 207 烘 208	207 207 208	207 207 208	225 225 225	228 228 229
guāi	hài 孩 197 害 197	抗 201	轰 207 哄 207 烘 208	207 207 208	207 207 208	225 225 225	228 228 229
拐 186	hài 孩 197 害 197	抗 201	轰 207 哄 207 烘 208	207 207 208	207 207 208	225 225 225	228 228 229
guài	hài 孩 197 害 197	抗 201	轰 207 哄 207 烘 208	207 207 208	207 207 208	225 225 225	228 228 229
怪 187	hān 酣 198 慙 198	豪 201	轰 207 哄 207 烘 208	207 207 208	207 207 208	225 225 225	228 228 229
guān	hān 酣 198 慙 198	豪 201	轰 207 哄 207 烘 208	207 207 208	207 207 208	225 225 225	228 228 229
关 187 观 187 官 187 冠 188	hán 含 198	好 201	轰 207 哄 207 烘 208	207 207 208	207 207 208	225 225 225	228 228 229
guǎn	hǎn 喊 199	浩 202	轰 207 哄 207 烘 208	207 207 208	207 207 208	225 225 225	228 228 229
管 188	hàn 汉 199	合 203 何 203	轰 207 哄 207 烘 208	207 207 208	207 207 208	225 225 225	228 228 229
贯 188	hàn 汉 199	合 203 何 203	轰 207 哄 207 烘 208	207 207 208	207 207 208	225 225 225	228 228 229

láng	lián	líng	lù	mái	mén	miào
狼 285	连 297	另 304	陆 308	埋 313	门 320	妙 326
琅 286	liàn	令 304	鹿 308	mǎi	扞 322	miè
láo	恋 297	liū	碌 308	买 313	mèn	灭 326
劳 286	liáng	溜 305	路 308	mài	闷 322	mín
牢 287	良 297	liú	戮 308	卖 313	méng	民 327
lǎo	量 298	流 305	luàn	mǎn	蒙 322	míng
老 287	liǎng	liǔ	乱 309	满 314	mèng	名 328
lè	两 298	柳 306	luó	màn	梦 322	明 331
乐 290	liàng	liù	luò	慢 315	mí	鸣 335
lái	量 299	六 306	萃 309	漫 315	弥 323	冥 335
雷 291	跟 299	lóng	洛 309	máng	迷 323	mǐng
lěng	liáo	龙 306	络 310	忙 316	mǐ	酩 335
冷 291	聊 300	隆 307	落 310	盲 316	米 324	mō
lǐ	寥 300	lòu	屡 311	茫 316	靡 324	摸 335
离 292	liǎo	漏 307	履 311	máo	mì	mó
lǐ	了 301	lú	lùè	毛 317	秘 324	模 335
礼 293	lín	庐 307	掠 311	茅 317	密 324	摩 336
李 293	林 301	炉 307		mào	mián	磨 336
里 293	临 301	lǔ		冒 318	眠 325	mò
理 294	琳 302	卤 308		貌 318	绵 325	脉 336
lǐ	淋 302			méi	miǎn	没 336
力 294	鳞 303			没 318	勉 325	莫 337
历 295	líng	M		眉 319	miàn	漠 338
厉 295	伶 303			měi	面 325	墨 338
立 295	灵 303	má	mǎ	每 320		móu
励 296	玲 303	麻 312	马 312	美 320	miáo	谋 339
利 296	羚 303				苗 326	
	零 304					

mù	目 339	niè			pín	pū
木 339	暮 342	蹶 350	P		牝 364	扑 369
		níng			píng	铺 369
N		宁 350	pá	pī	平 365	pú
		niú	爬 356	披 360	评 366	仆 369
nà	nǐ	牛 351	pāi	被 361	凭 366	蒲 370
拿 343	你 347	niǔ	拍 356	劈 361	萍 367	pǔ
		niǔ		pí	pò	朴 370
nà	nì	扭 352	pái	皮 362	迫 367	普 370
纳 343	逆 348	扭 352	排 356	疲 362	破 367	
nài	匿 348	nóng	pān	pǐ		
耐 343	niān	浓 352	攀 357	匹 362	Q	
nán	拈 348	nòng	pán	否 362		
	nián	弄 352	盘 357	pǐ	qī	qì
男 343	年 348	nú	磐 358	屁 362	七 371	气 377
南 344		奴 353	pàn	piān	妻 372	弃 379
难 344	niàn	判 358	判 358	偏 363	凄 372	泣 380
náo	念 349	nù	páng	翩 363	期 373	qià
啉 345	niǎo	怒 353	páng	pián	欺 373	恰 380
nǎo	鸟 350		庞 358	胖 363	漆 374	
恼 345			旁 358	piàn	qí	qiān
nèi	O		pāo	piàn	齐 374	千 381
内 345			抛 359	片 363	其 374	牵 386
néng	ǒu		péng	piāo	奇 375	谦 387
能 346	呕 355		朋 360	飘 364	骑 376	qián
ní	偶 355		蓬 360	pín	旗 376	前 387
泥 347	藕 355		鹏 360	贫 364	qǐ	筭 389
			pěng		岂 376	潜 390
			捧 360		杞 377	黔 390
					起 377	

qiǎn	qiǎn	屈 406 趋 407	R		sāng	shāng
浅 390	寝 395	qǔ			桑 432	赏 438
qiǎng	qīn	曲 407 取 408	rào	róng	sàng	shàng
抢 390	沁 395	qù	绕 412	容 421 融 421	丧 432	上 438
qiáng	qīng	去 409	rě	rǒng	sǎo	shāo
强 391	青 396 轻 397 倾 399 卿 399	quán	惹 412	戎 421	搔 433 骚 433	稍 438
qiǎng	清 400 靖 400	权 409 全 409 拳 410	rè	rú	sè	sháo
强 391			热 412	如 421 茹 426	色 433	韶 439
qiāo	qíng	quān	rén	rù	sēn	shǎo
敲 391	情 400 晴 402	犬 410	人 412 仁 417	入 426	森 434	少 439
qiáo	qīng	quàn	rěn	锐 427	shā	shào
乔 392	请 402	劝 410	忍 418	rui	杀 434 煞 435	少 439
qiào	qīng	qún	rèn	若 427 弱 428	shà	shé
巧 392	庆 403 馨 403	群 410	认 418 任 418	ruò	煞 435	舌 439
qiè	穷 403 琼 405		rì	山 436 煽 437	shān	shě
切 393 窃 393 楔 393	qióng		日 419	闪 437	shàn	舍 440
qīn	qiū		S		shān	shēn
亲 394	秋 405				善 437	身 441 深 442
qín	qiú		sǎ	sān	shāng	shén
秦 394 琴 394 勤 395 擒 395	求 405		撒 429	三 429	伤 437	神 444
	qū		sài	sǎn		shèn
	曲 406		塞 429	散 432		甚 447 蜃 447

shēng	视 460	shuǎng	sōu	T		tīng
升 447	是 461	爽 469	搜 478			听 495
生 447	适 461					tíng
声 450	侍 462	shuǐ	sú		陶 488	亭 495
笙 452	逝 462	水 469	俗 478	tā		
	shǒu			他 483	tǎo	tǐng
shēng	手 462	shuì	sù		讨 488	挺 495
省 452	守 464	睡 471	夙 478	tài	téng	铤 496
shèng	首 464	shùn	肃 478	太 483	腾 488	
胜 452	shòu	顺 471	素 478	泰 483		tōng
盛 452	寿 465	瞬 472	速 479	tān	tí	通 496
	受 465		suān	贪 483	提 488	tóng
shǐ		shuō	酸 479		啼 488	同 496
尸 452	shū	说 472		tán		童 498
失 453	殊 465		sūi	县 484	tǐ	铜 498
师 453		shuò	虽 479	谈 484	体 489	
诗 453	shú	硕 472		弹 485		tòng
狮 454	熟 466	数 472	suí		涕 489	痛 498
	shǔ		随 479	tān		
shí		sī		忘 485	tiān	tōu
十 454	黍 466	司 473	sui	坦 486	天 489	偷 500
石 455	鼠 466	丝 473	岁 481		添 494	
时 455	数 467	思 473		tàn		tóu
实 456		斯 473	sūn	叹 486	tián	头 500
拾 456	shù		损 481	探 486	恬 494	投 501
食 456	束 467	sǐ	suǒ	táng		
	述 468	死 473		堂 487	tiào	tū
shǐ	树 468		所 481	螳 487	条 494	突 502
史 457		sì	索 481			
矢 457	shuài	四 475		tǎo	tiào	tú
始 457	率 468	似 477		滔 487	挑 494	图 502
	shuāng	肆 477		táo	tiē	荼 502
shì		sǒng		逃 487	铁 494	涂 503
世 458	双 469	耸 478		桃 487		
事 458						
势 460						

tǔ	tún	威 517	wèng			xiào
土 503	囤 505	微 518	瓮 526			笑 557
吐 503		巍 518				
tù	tuō	wéi	wǒ		纤 551	xié
兔 504	拖 506	为 518	我 526	xī		邪 557
	脱 506	违 519		希 543	xián	胁 557
tūi	tuò	唯 519	wò	稀 543	闲 551	斜 557
推 504	唾 506	惟 519	卧 527	息 543	弦 551	
		维 520	握 527	惜 543	涎 551	xiè
tūn		wěi	wū	熙 544		谢 557
吞 505		尾 520	乌 527	嘻 544	xiǎn	
		委 520	污 528	嬉 544	显 551	xīn
		媿 520	鸣 528			心 558
		萎 520		xí	xiàn	欣 564
		唯 521	wú	习 544	现 552	新 565
			无 528	席 545	xiāng	薪 565
wǎ	wàn	wèi	wǔ	xī	相 552	xìn
挖 507	万 509	为 521	五 539	洗 545	香 554	信 566
wǎ	wǎng	未 522	舞 540	喜 545		
瓦 507	汪 513	味 523			xiǎng	xīng
		畏 523	wù	xì	响 554	兴 567
wāi	wáng	蔚 523	物 540	细 547	想 554	星 567
歪 507	亡 513	wēn	误 541	xiǎ	xiàng	腥 568
		温 523	雾 541	虾 547	向 554	xíng
wài	wǎng	wén		xiá	项 554	行 568
外 507	网 514	文 524		厘 548		形 569
wǎn	惘 514	闻 525		瑕 548	xiǎo	
剌 508	wàng	wěn			道 555	xíng
	妄 514	稳 526		xia	销 555	兴 570
wán	忘 514			下 548	潇 555	幸 571
纨 508	望 515	wèn			霄 555	性 571
完 508		问 526		xiān	xiǎo	xiōng
玩 508	wēi			仙 549	小 555	凶 571
顽 509	危 517			先 549		兄 572

汹 572	喧 575	yǎ	yāo	yǐ	yōng	羽 639
胸 572	xuān	哑 581	妖 590	以 618	庸 628	雨 639
xióng	玄 575	雅 581	yáo	倚 619	雍 628	语 640
雄 572	悬 576	yān	摇 591	yì	yǒng	yù
xiū	xuē	烟 582	遥 592	义 619	永 628	玉 640
休 572	削 576	湮 582	yào	议 620	勇 629	郁 641
修 573	xué	嫣 582	咬 592	衣 620	yòng	欲 641
羞 573	穴 576	yán	沓 592	异 620	用 629	yuān
xiù	学 577	延 582	yào	抑 621	yōu	冤 642
秀 573	xuě	严 582	要 593	易 621	忧 629	yuán
袖 573	雪 577	言 583	耀 593	yīn	忧 629	原 643
xū	xuè	yǎn	yè	因 622	悠 630	源 643
虚 573	血 577	奄 586	野 593	殷 623	yóu	缘 644
xú	xún	掩 586	yè	yín	由 630	yuǎn
徐 575	寻 579	眼 586	yè	吟 624	犹 630	远 644
xǔ	循 579	偃 587	叶 593	yīn	油 630	yuàn
栩 575	xùn	yàn	夜 593	yīn	游 631	怨 644
xù	迅 580	艳 587	yī	引 624	yǒu	yuē
絮 575	yáng	燕 587	一 594	饮 625	有 632	约 644
xuān	羊 587	扬 587	衣 614	yīng	yū	yuè
轩 575	阳 588	洋 589	依 615	英 626	迂 636	月 645
			yì	鸷 626	yú	跃 645
			仪 615	yíng	予 636	yún
Y		yǎng	亦 616	迎 626	余 636	云 646
		仰 589	怡 616	盈 626	鱼 637	芸 646
yā	yá	养 589	移 616	营 626	渔 637	
		yàng	遗 617	蝇 627	愚 637	yùn
鸦 581	畦 581	快 590	颀 617	yíng	yǔ	运 646
			疑 617	应 627	与 638	